SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TUYÊN QUANG
CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
Số: 40/BC7N-TTBVTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 09 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng
(Từ ngày 01/10 đến ngày 07/10/2026)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG
1. Thời tiết
- Nhiệt độ trung bình: 27-30°C; cao nhất: 33-35°C; thấp nhất: 20-25°C.
- Độ ẩm trung bình: 75-80%; cao nhất: 85-89%; thấp nhất: 60-65%.

Nhận xét: Trong kỳ thời tiết chủ yếu ngày nắng, đêm và sáng có sương mù nhẹ; ngày 04-05/10 xuất hiện mưa rào, mưa to kèm theo dông vào chiều tối, đêm và sáng sớm. Nhiệt độ tại khu vực vùng núi cao thấp hơn khoảng 3-4°C so với khu vực vùng thấp.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng
a) Cây lúa

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Mùa	Lúa mùa sớm, chính vụ	Chín - thu hoạch	51.516	18.523
	Lúa mùa muộn	Phơi màu - chín sữa - chín sáp	618	

b) Cây trồng khác

Cây trồng	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích (ha)
- Cây ngô Hè Thu	Xoáy nõn - trỗ cờ - chín sáp - thu hoạch	27.841
- Cây ngô Đông	Mới trồng - 2 - 4 lá	2.665
- Cây rau, đậu các loại	Cây con - phát triển thân lá - thu hoạch	10.143
- Cây lạc Hè Thu	Củ chắc - thu hoạch	5.026
- Đậu tương	Quả chắc - thu hoạch	7.695
- Cây cam	Phát triển quả - quả xanh	9.322
- Cây bưởi	Phát triển quả - quả xanh - thu hoạch	5.292
- Cây chanh	Phát triển quả - quả xanh - thu hoạch	1.599
- Cây đào, lê, mận	Phát triển thân lá	3.295
- Cây nhãn	Phát triển thân lá	902
- Cây chuối	Ra hoa - quả xanh - thu hoạch	2.120
- Cây chè	Ra búp - thu hái	27.993
- Cây mía	Vươn lóng - tích đường	3.512,8

- Cây keo	Rừng trồng (1 - 5 năm)	175.909
- Cây bạch đàn	Rừng trồng (1 - 5 năm)	6.356
- Cây bồ đề	Rừng trồng (1 - 5 năm)	6.180

II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU

1. Mật độ, tỷ lệ sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên sinh vật gây hại	Mật độ sâu (c/m^2), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến
		Phổ biến	*Cao*	*Cục bộ*	
I	**Cây lúa**				
1.1	**Lúa mùa chính vụ *(chín - thu hoạch)***				
1	Rầy nâu - rầy lưng trắng	100-200	400-500		TT
2	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	2-3	5-6	Tuổi N-TT
3	Sâu đục thân 2 chấm *(bông bạc)*	Rải rác	1-2	5-6	T5-N
4	Bọ xít dài	Rải rác	3-6		TT
5	Bệnh đạo ôn cổ bông	1-3	4-5	10-20	C1-3-5
6	Bệnh tiêm lửa	1-2	5-10		Cấp 1-3-5
7	Bệnh bạc lá	1-2	5-7		Cấp 1-3-5
8	Đốm sọc vi khuẩn	1-2	5-8		Cấp 1-3-5
9	Bệnh khô vằn	2-4	10-15		Cấp 1-3-5
10	Bệnh đen lép hạt	Rải rác	2-3		Cấp 1-3-5
11	Chuột	Rải rác	2-4		
1.2	**Lúa mùa muộn *(phơi màu - chín sữa - chín sáp)***				
1	Rầy nâu - rầy lưng trắng	100-200	800-1.000	2.000-3.000	T5-TT
2	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	5-7		T5-4-N
3	Sâu đục thân	Rải rác	1-3		T5-4-TT
4	Bọ xít dài	Rải rác	3-5		N-TT
5	Bệnh đạo ôn cổ bông	Rải rác		2-3	C1-3-5
6	Bệnh tiêm lửa	Rải rác	3-7		Cấp 1-3
7	Bệnh bạc lá	1-3	10-15	20-30	C1-3-5
8	Đốm sọc vi khuẩn	2-3	10-15	20-35	C1-3-5
9	Bệnh khô vằn	2-4	5-10	25-40	C1-3-5
10	Chuột	Rải rác	2-5		
II	**Cây ngô**				
2.1	**Ngô Hè Thu *(xoáy nõn - trỗ cờ - chín sáp - thu hoạch)***				
1	Sâu keo mùa thu	Rải rác	1-2		SN
2	Rệp muội	Rải rác	2-3	5-10	Non-TT
3	Bệnh đốm lá	Rải rác	3-5	8-10	C1-3-5
4	Bệnh khô vằn	Rải rác	3-6		C1-3-5
5	Chuột	Rải rác	1-2		
2.2.	**Cây ngô Đông *(mới trồng - 2-4 lá)***				

1	Sâu keo mùa thu	Rải rác	1-2	3-4	SN
2	Bệnh đốm lá nhỏ	Rải rác	1-2		C1
III	**Cây rau, đậu các loại** ***(cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)***				
1	Nhện trắng	Rải rác	2-4		N-TT
2	Bọ nhảy	Rải rác	3-6		SN-TT
3	Sâu ăn lá	Rải rác	2-3		SN
4	Rệp	Rải rác	2-4		Non-TT
5	Bệnh giả sương mai	Rải rác	1-3		C1-3
6	Bệnh lở cổ rễ	Rải rác	1-2		C1-3
7	Bệnh đốm vòng	Rải rác	2-4		
8	Bệnh thối nhũn	Rải rác	4-6		C1-3
IV	**Cây lạc Hè Thu** ***(củ chắc - thu hoạch)***				
1	Sâu cuốn lá	Rải rác	1-2		SN
2	Rệp muội	Rải rác	2-3		Non-TT
3	Rầy xanh lá mạ	Rải rác	10-15		Non-TT
4	Bệnh héo xanh	Rải rác	2-3		
5	Bệnh đốm lá	Rải rác	4-6		C1-3
6	Bệnh gỉ sắt	Rải rác	3-5		C1-3
V	**Cây đậu tương Hè Thu** ***(quả chắc – thu hoạch)***				
1	Sâu cuốn lá	Rải rác	1-2		SN
2	Sâu đục quả	Rải rác	1-3		SN
3	Rệp muội	Rải rác	1-3		Non-TT
4	Bệnh gỉ sắt	Rải rác	3-4		C1-3
VI	**Cây cam** ***(phát triển quả - quả xanh)***				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	2-3		Non-TT
2	Rệp sáp	Rải rác	2-3		Non-TT
3	Ruồi đục quả	Rải rác	1-2		Non-TT
4	Bệnh sẹo	Rải rác	3-5		C1-3-5
5	Bệnh loét	Rải rác	3-5		C1-3-5
6	Bệnh vàng lá, thối rễ	1-3	5-8	11-15	C3-5
7	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1
VII	**Cây bưởi** ***(quả xanh - thu hoạch)***				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	2-4		Non-TT
2	Rệp sáp	Rải rác	2-3		Non-TT
3	Ruồi đục quả	Rải rác	1-2		Non-TT
4	Bệnh sẹo	Rải rác	3-4		C1-3
5	Bệnh loét	Rải rác	3-6		C1-3
6	Bệnh vàng lá, thối rễ	Rải rác	2-3		C1-3
7	Bệnh đốm đen	Rải rác	2-4		C1
VIII	**Cây chanh** ***(phát triển quả - xanh quả - thu hoạch)***				

1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	2-3		Non-TT
2	Rệp sáp	Rải rác	2-3		N-TT
3	Bệnh sẹo	Rải rác	2-4		C1-3
4	Bệnh loét	Rải rác	4-6		C1-3
5	Bệnh vàng lá, thối rễ	Rải rác	1-3		C1-3
6	Bệnh thán thư	Rải rác	1-2		C1-3
IX	**Cây đào, lê, mận *(phát triển thân lá)***				
1	Sâu đục thân	Rải rác	1		SN-TT
2	Sâu róm	Rải rác	2		SN
3	Bệnh thán thư	Rải rác	3-5		C1-3-5
X	**Cây nhãn *(phát triển thân lá)***				
1	Bọ xít nâu	Rải rác	1		TT
2	Nhện lông nhung	Rải rác	2-3		C1-3
3	Bệnh chổi rồng	Rải rác			C1
XI	**Cây chuối *(ra hoa - quả xanh - thu hoạch)***				
1	Sâu đục thân *(bọ vòi voi)*	Rải rác	1-2		SN
2	Bệnh đốm lá	Rải rác	2-3		C1-3-5
3	Bệnh chùn ngọn	Rải rác	1-3		C1
4	Bệnh héo rũ Panama	Rải rác	1-2		C1-3
XII	**Cây chè *(ra búp - thu hái)***				
1	Rầy xanh	Rải rác	2-4	5-6	Non-TT
2	Bọ xít muỗi	Rải rác	1-3	5-7	Non-TT
3	Bọ cánh tơ	Rải rác	2-3		Non-TT
4	Nhện đỏ	Rải rác	2-5		Non-TT
5	Bệnh chấm xám	Rải rác	2-3		C1-3
6	Bệnh thối búp	Rải rác	1-2		C1
XIII	**Cây mía *(vươn lóng - tích đường)***				
1	Bọ hung	Rải rác			T1-3
2	Rệp sáp	Rải rác	3-5		Non-TT
3	Rệp bông xơ	Rải rác	5-6		Non-TT
4	Sâu đục thân	Rải rác	1-3		SN
XIV	**Cây keo *(rừng trồng 1 - 5 năm)***				
1	Sâu ăn lá	Rải rác			SN
2	Bệnh chết héo	Rải rác	2-3		C1-3
3	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1-3
XV	**Cây bạch đàn *(rừng trồng 1 - 5 năm)***				
1	Bệnh đốm lá, khô cành	Rải rác	2-3		C1-3
XVI	**Cây bồ đề *(rừng trồng 1 - 5 năm)***				
1	Sâu xanh ăn lá bồ đề	Rải rác			SN

2. Diện tích nhiễm sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT			
I	**Cây lúa**							
1	Rầy nâu - lưng trắng	2,7	1	0,5	0	**4,2**	4,2	Các xã: Bắc Mê, Minh Ngọc, Minh Sơn, Yên Cường
2	Bệnh bạc lá	52	18	0	0	**70**	50	Các xã: Tân Trịnh, Bằng Hành, Tiên Yên, Yên Thành, Quang Bình, Bằng Lang, Đồng Tâm
3	Bệnh đốm sọc vi khuẩn	32	9	0	0	**41**	30	Các xã: Tân Trịnh, Bằng Hành, Tiên Yên, Yên Thành, Quang Bình, Bằng Lang, Đồng Tâm
4	Bệnh đạo ôn cổ bông	35,6	4,46	9,7	0	**49,8**	40	Các xã: Bản Máy, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngài, Hoàng Su Phì, Khuôn Lùng, Xín Mần, Tân Tiến, Thông Nguyên, Nấm Dẩn
5	Bệnh khô vằn	243	78	30	0	**351**	254	Các xã, phường: Bình Ca, Hùng Lợi, Minh Xuân, Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Long, Nhữ Khê, Tân Trào, Trung Sơn, Mỹ Lâm, An Tường, Tân Trịnh, Bằng Hành, Tiên Yên, Yên Thành, Quang Bình, Bằng Lang, Đồng Tâm
II	**Cây ngô**							
1	Sâu keo mùa thu	4	0	0	0	**4**	2	Các xã: Bình Ca, Sơn Dương, Nông Tiến, Minh Xuân, Sơn Thủy, Tân Thanh, Đông Thọ
III	**Cây cam**							
1	Bệnh vàng lá, thối rễ	52	0	0	0	**52**	49	Các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bình Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang, Tân Trịnh, Xuân Giang, Bắc Quang
IV	**Cây chè**							
1	Rầy xanh	12	0	0	0	**12**	9	Các xã: Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Vĩnh Tuy, Bằng Hành, Hùng An, Liên Hiệp, Tân Quang
2	Bọ xít muỗi	14	0	0	0	**14**	11	Các xã: Bắc Quang, Hùng An, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Tiên Yên, Liên Hiệp, Tân Quang, Vĩnh Tuy, Quang Bình

3.1. Cây lúa

3.1.1. Lúa mùa chính vụ (chín - thu hoạch)

- Rầy nâu - rầy lưng trắng gây hại, mật độ phổ biến 100-200 con/m^2, nơi cao 400-500 con/m^2.

- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m^2, cục bộ 5-6 con/m^2.

- Sâu đục thân 2 chấm gây hại, tỷ lệ hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-6% số bông bạc.

- Bọ xít dài gây hại rải rác, nơi cao 3-6 con/m^2.

- Bệnh đạo ôn cổ bông gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 1-3%, nơi cao 10-20% số bông. Diện tích nhiễm 49,8 ha tại các xã: Bản Máy, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngài, Hoàng Su Phì, Khuôn Lùng, Xín Mần, Tân Tiến, Thông Nguyên, Nấm Dẩn.

- Bệnh đen lép hạt gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số hạt.

- Bệnh bạc lá gây hại, tỷ lệ bệnh phổ biến 1-2%, nơi cao 5-7% số lá.

- Bệnh đốm sọc vi khuẩn gây hại, tỷ lệ bệnh phổ biến 1-2%, nơi cao 5-8% số lá.

- Bệnh khô vằn gây hại, tỷ lệ bệnh phổ biến 2-4%, nơi cao 10-15%.

- Bệnh tiêm lửa gây hại, tỷ lệ phổ biến 1-2%, nơi cao 5-10% số lá.

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số dảnh.

3.1.2. Lúa mùa muộn (trỗ bông - phơi màu - chín sữa - chín sáp)

- Rầy nâu - rầy lưng trắng gây hại, mật độ phổ biến 100-200 con/m^2, nơi cao 800-1.000 con/m^2, cục bộ 2.000-3.000 con/m^2. Diện tích nhiễm 4,2 ha tại các xã: Bắc Mê, Minh Ngọc, Minh Sơn, Yên Cường.

- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 5-7 con/m^2.

- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số dảnh.

- Bọ xít dài gây hại rải rác, nơi cao 3-5 con/m^2.

- Bệnh bạc lá gây hại, tỷ lệ bệnh phổ biến 1-3%, nơi cao 10-15%, cục bộ 20-30% số lá. Diện tích nhiễm 70 ha tại các xã: Tân Trịnh, Bằng Hành, Tiên Yên, Yên Thành, Quang Bình, Bằng Lang, Đồng Tâm.

- Bệnh đạo ôn cổ bông gây hại rải rác, cục bộ 2-3% số bông.

- Bệnh đốm sọc vi khuẩn gây hại, tỷ lệ bệnh phổ biến 2-3%, nơi cao 10-15%, cục bộ 20-35% số lá. Diện tích nhiễm 41 ha tại các xã: Tân Trịnh, Bằng Hành, Tiên Yên, Yên Thành, Quang Bình, Bằng Lang, Đồng Tâm.

- Bệnh khô vằn gây hại, tỷ lệ bệnh phổ biến 2-4%, nơi cao 5-10%, cục bộ 25-40%. Diện tích nhiễm 351 ha tại các xã, phường: Bình Ca, Hùng Lợi, Minh Xuân, Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Long, Nhữ Khê, Tân Trào, Trung Sơn, Mỹ Lâm, An Tường, Tân Trịnh, Bằng Hành, Tiên Yên, Yên Thành, Quang Bình, Bằng Lang, Đồng Tâm.

- Bệnh tiêm lửa gây hại rải rác, nơi cao 3-7% số lá.

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số dảnh.

3.2. Cây ngô

3.2.1. Ngô Hè Thu (xoáy nõn - trỗ cờ - chín sáp - thu hoạch)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m^2.

- Rệp muội gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-10% số cây.

- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 8-10% số lá.

- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 3-6% số cây.

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.

3.2.2. Ngô Đông (mới trồng 2 - 4 lá)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m^2, cục bộ 3-4 con/m^2. Diện tích nhiễm 4 ha tại các xã: Bình Ca, Sơn Dương, Nông Tiến, Minh Xuân, Sơn Thủy, Tân Thanh, Đông Thọ.

- Bệnh đốm lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số lá.

3.3. Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)

- Nhện trắng gây hại trên cây cà chua, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá.

- Bọ nhảy gây hại rải rác, nơi cao 3-6 con/m^2.

- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m^2.

- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.

- Bệnh giả sương mai gây hại trên cây dưa chuột rải rác, nơi cao 1-3% số lá.

- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.

- Bệnh đốm vòng gây hại trên cây bắp cải, nơi cao 2-4% số cây.

- Bệnh thối nhũn gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.

3.4. Cây lạc Hè Thu (củ chắc - thu hoạch)

- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m^2.

- Rệp muội gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

- Rầy xanh lá mạ gây hại rải rác, nơi cao 10-15 con/m^2.

- Bệnh héo xanh gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số lá.

- Bệnh gỉ sắt gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.

3.5. Cây đậu tương Hè Thu (quả chắc - thu hoạch)

- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m^2.

- Sâu đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

- Rệp muội gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

- Bệnh gỉ sắt gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số lá.

3.6. Cây cam (phát triển quả - quả xanh)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.

- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.

- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.

- Bệnh sẹo gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số quả.

- Bệnh loét gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số quả.

- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 5-8%, cục bộ 11-15% số cây. Diện tích nhiễm 52 ha tại các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bình Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang, Tân Trịnh, Xuân Giang, Bắc Quang.

- Bệnh thán thư gây hại rải rác, tỷ lệ nơi cao 1-3% số lá, số quả.

3.7. Cây bưởi (phát triển quả - quả xanh - thu hoạch)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại, nơi cao 2-4% số lá.

- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.

- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.

- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại rải rác, nơi cao 3-6% số lá, quả.

- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3% số cây.

- Bệnh đốm đen gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số quả.

3.8. Cây chanh (phát triển quả - quả xanh - thu hoạch)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá.

- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.

- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 2-6% số lá.

- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 1-3% số cây.

- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-2% số lá, số quả.

3.9. Cây đào, lê, mận (phát triển thân lá)

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1% số cây.

- Sâu róm gây hại rải rác, nơi cao 2 con/cây.

- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.

3.10. Cây nhãn (phát triển thân lá)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 1 con/cành.

- Nhện lông nhung gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác.

3.11. Cây chuối (ra hoa - quả xanh - thu hoạch)

- Sâu đục thân *(bọ vòi voi)* gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.

- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

3.12. Cây chè (ra búp - thu hái)

- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 2-4%, cục bộ 5-6% số búp. Diện tích nhiễm 12 ha tại các xã: Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Vĩnh Tuy, Bằng Hành, Hùng An, Liên Hiệp, Tân Quang.

- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số búp, cục bộ 5-7% số búp. Diện tích nhiễm 14 ha tại các xã: Bắc Quang, Hùng An, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Tiên Yên, Liên Hiệp, Tân Quang, Vĩnh Tuy, Quang Bình.

- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số lá.

- Bệnh chấm xám gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

- Bệnh thối búp gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số búp.

3.13. Cây mía (vươn lóng - tích đường)

- Bọ hung gây hại rải rác.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.
- Rệp bông xơ gây hại rải rác, nơi cao 5-6% số lá.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

3.14. Cây keo (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu ăn lá gây hại rải rác.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá.

3.15. Cây bạch đàn (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

3.16. Cây bồ đề (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu xanh ăn lá gây hại rải rác.

III. DỰ KIẾN TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI TRONG 7 NGÀY TỚI

1. ***Cây lúa mùa muộn (chín sữa - chín sáp - thu hoạch)***

- Rầy nâu-rầy lưng trắng tiếp tục gây hại, nơi cao 500-1.000 con/m², cục bộ 1.500-2.000 con/m², đặc biệt tại các xã, phường: Minh Xuân, Nông Tiến, Mỹ Lâm, Nà Hang, Hà Giang 1…
- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 5-6 con/m².
- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số bông bạc.
- Bọ xít dài gây hại rải rác, nơi cao 3-6 con/m^2.
- Bệnh đạo ôn cổ bông gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-8% số bông tại một số xã vùng cao, xuất hiện sương mù dày về đêm và sáng.
- Bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn gây hại tại những cánh đồng bị nước lũ tràn qua, ngập sau các đợt mưa to, nơi cao 5-8%, cục bộ 10-20% số lá.
- Bệnh đen lép hạt gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số hạt.
- Bệnh tiêm lửa gây hại, nơi cao 5-10% số lá.
- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 5-10%, cục bộ 20-30% số dảnh.
- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 3-4%, cục bộ 8-10% số dảnh.

2. Cây ngô

2.1. Ngô Hè Thu (xoáy nõn - trỗ cờ - chín sáp - thu hoạch)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m^2.
- Rệp muội gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-10% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 8-10% số lá.
- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.

2.2. Ngô Đông (mới trồng - 2 - 4 lá)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m^2, cục bộ 3-5 con/m^2.
- Sâu xám, châu chấu gây hại rải rác.

- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

3. Cây rau, đậu các loại *(cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)*

- Nhện trắng gây hại trên cây cà chua, tỷ lệ hại nơi cao 2-5% số lá.
- Sâu đục quả gây hại rải rác trên cây đậu đỗ.
- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m^2.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.
- Bệnh giả sương mai gây hại trên cây dưa chuột rải rác, nơi cao 1-3% số lá.
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.
- Bệnh đốm vòng gây hại trên cây cải bắp, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh thối nhũn gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số cây.

4. Cây lạc Hè Thu *(củ chắc - thu hoạch)*

- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m^2.
- Rệp muội gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 4-8% số lá.
- Bệnh gỉ sắt gây hại rải rác, nơi cao 3-6% số lá.

5. Cây đậu tương Hè Thu *(quả chắc - thu hoạch)*

- Sâu đục quả hại rải rác, nơi cao 3-4% số cây.
- Rệp muội gây hại rải rác, nơi cao 6-8% số cây.
- Bệnh đốm lá, gỉ sắt gây hại rải rác, nơi cao 3-6% số lá.

6. Cây cam *(phát triển quả - quả xanh)*

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Bọ xít xanh gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/cành.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá, số quả.
- Ruồi đục quả, ngài mắt đỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 4-6%, cục bộ 11-15% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

7. Cây bưởi *(quả xanh - thu hoạch)*

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá, số quả.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Bệnh đốm đen gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-6% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3%.

8. Cây chanh *(phát triển quả - quả xanh - thu hoạch)*

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 4-8% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3%.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 2-4% số lá, số quả.

9. Cây đào, lê, mận *(phát triển thân lá)*

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 2-4% số lá.

10. Cây nhãn *(phát triển thân lá)*

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/cành.
- Bệnh nhện lông nhung gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số lá, số cành.

11. Cây chuối *(ra hoa - quả xanh - thu hoạch)*

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

12. Cây chè *(ra búp - thu hái)*

- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 2-4%, cục bộ 4-7% số búp.
- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số búp, cục bộ 5-8% số búp.
- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số búp.
- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 4-5% số lá.
- Bệnh chấm xám gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại, nơi cao 1-3% số búp.

13. Cây mía *(vươn lóng - tích đường)*

- Bọ hung gây hại cục bộ nơi cao 1 con/hố.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Rệp bông xơ gây hại rải rác, nơi cao 5-10% số lá.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

14. Cây keo *(rừng trồng 1 - 5 năm)*

- Sâu ăn lá gây hại rải rác.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

15. Cây bạch đàn *(rừng trồng 1 - 5 năm)*

- Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.

16. Cây bồ đề *(rừng trồng 1 - 5 năm)*

- Sâu xanh ăn lá gây hại rải rác.

IV. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới

Đề nghị các Trạm Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật khu vực chủ động phối hợp với các đơn vị chuyên môn cấp xã thực hiện:

- Tiếp tục đôn đốc nhân dân đẩy nhanh tiến độ thu hoạch những diện tích lúa đã chín, để giải phóng đất và gieo trồng cây vụ đông trong khung thời vụ tốt nhất.

- Bám sát địa bàn, thường xuyên kiểm tra đồng ruộng để kịp thời phát hiện sâu, bệnh hại và hướng dẫn nhân dân biện pháp phòng trừ hiệu quả. Chú ý các đối tượng sâu bệnh hại chính:

+ Rầy nâu-rầy lưng trắng, sâu đục thân 2 chấm, sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít dài, bệnh đen lép hạt, tiêm lửa, bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, chuột hại... trên lúa mùa muộn. Những vùng có sương sớm, nhiệt độ giữa đêm, sáng sớm và buổi trưa, chiều chênh lệch lớn cần đặc biệt lưu ý phòng trừ bệnh đạo ôn cổ bông.

+ Sâu keo mùa thu, rệp muội, bệnh đốm lá, bệnh khô vằn... trên cây ngô.

+ Rệp, bệnh lở cổ rễ, giả sương mai... trên cây rau, đậu, cà chua, dưa chuột.

+ Rệp muội, bệnh đốm lá, gỉ sắt, lở cổ rễ... trên cây lạc, đậu tương.

+ Nhóm nhện nhỏ, ruồi đục quả, ngài mắt đỏ, bệnh sẹo, loét, vàng lá thối rễ... trên cây cam, bưởi, chanh.

+ Sâu đục thân, bệnh thán thư… trên cây đào, lê, mận.

+ Bệnh đốm lá, héo rũ, bệnh chùn ngọn, … trên cây chuối.

+ Rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi, bệnh thối búp, chấm xám… trên cây chè.

+ Sâu đục thân, rệp sáp, rệp bông xơ… trên cây mía.

+ Sâu ăn lá, bệnh chết héo, thán thư trên cây keo.

+ Bệnh đốm lá, khô cành trên cây bạch đàn.

+ Sâu xanh ăn lá trên cây bồ đề.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TUYÊN QUANG
CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Nguyễn Thành Long

Nơi nhận:
- TT Trồng trọt và BVTV phía Bắc;
- Thống kê tỉnh Tuyên Quang; (Báo cáo)
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các xã, phường;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Văn phòng Sở (đăng tải trang TTĐT);
- Chi cục Trưởng; (báo cáo)
- Các Phó Chi cục Trưởng;
- Các phòng, Trạm BV&KDTV khu vực;
- Lưu: VT, BVKDTV.

DIỆN TÍCH NHIỄM SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU TRÊN MỘT SỐ CÂY TRỒNG

(Từ ngày 01/10 đến ngày 07/10/2026)

STT	Tên sinh vật gây hại	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng		Kỳ trước	CKNT		
I	**Cây lúa**									
1	Rầy nâu - rầy lưng trắng	2,7	1	0,5	0	**4,2**	*-35*	*-0,3*	4,2	Các xã: Bắc Mê, Minh Ngọc, Minh Sơn, Yên Cường
2	Bệnh bạc lá	52	18	0	0	**70**	*-14*	*+35*	50	Các xã: Tân Trịnh, Bằng Hành, Tiên Yên, Yên Thành, Quang Bình, Bằng Lang, Đồng Tâm
3	Bệnh đốm sọc vi khuẩn	32	9	0	0	**41**	*-8*	*0*	30	Các xã: Tân Trịnh, Bằng Hành, Tiên Yên, Yên Thành, Quang Bình, Bằng Lang, Đồng Tâm
4	Bệnh đạo ôn cổ bông	35,6	4,46	9,7	0	**49,8**	*0*	*+49,8*	40	Các xã: Bản Máy, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngài, Hoàng Su Phì, Khuôn Lùng, Xín Mần, Tân Tiến, Thông Nguyên, Nấm Dẩn
5	Bệnh khô vằn	243	78	30	0	**351**	*0*	*-351*	254	Các xã, phường: Bình Ca, Hùng Lợi, Minh Xuân, Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Long, Nhữ Khê, Tân Trào, Trung Sơn, Mỹ Lâm, An Tường, Tân Trịnh, Bằng Hành, Tiên Yên, Yên Thành, Quang Bình, Bằng Lang, Đồng Tâm
II	**Cây ngô**									
1	Sâu keo mùa thu	4	0	0	0	**4**	*-1*	*-1*	2	Các xã: Bình Ca, Sơn Dương, Nông Tiến, Minh Xuân, Sơn Thủy, Tân Thanh, Đông Thọ
III	**Cây cam**									
1	Bệnh vàng lá, thối rễ	52	0	0	0	**52**	*0*	*-4*	49	Các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bình

										Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang, Tân Trịnh, Xuân Giang, Bắc Quang
IV	**Cây chè**									
1	Rầy xanh	12	0	0	0	**12**	*-4*	*+12*	9	Các xã: Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Vĩnh Tuy, Bằng Hành, Hùng An, Liên Hiệp, Tân Quang
2	Bọ xít muỗi	14	0	0	0	**14**	*-1*	*+14*	11	Các xã: Bắc Quang, Hùng An, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Tiên Yên, Liên Hiệp, Tân Quang, Vĩnh Tuy, Quang Bình